

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm Báo cáo thuyết minh số 165_01/2025/BC_E.AFA ngày 03/12/2025)

Bảng giá đất số 1, 2, 3: Bảng giá đất tại phường Kon Tum, phường Đắk Cấm, phường Đắk Bla

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
1	Chu Văn An	Toàn bộ	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
2	Lê Văn An	Toàn bộ	1.323	861	588	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
3	Đào Duy Anh	Toàn bộ	2.100	1.372	952	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
4	Phan Anh	Toàn bộ	2.100	1.372	952	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngõ Đức Kế	1.700	1.100	760	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Nguyễn Bặc	Ngõ Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	1.050	693	462	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	1.000	660	440	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	1.860	1.209	837	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	1.197	779	532	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
8	Phan Văn Bảy	Từ Phan Đình Phùng - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3.105	2.024	1.403	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
9	Nguyễn Bình	Toàn bộ	850	561	374	2.000	1.000	950	760	900	720	
10	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	1.150	759	506	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
11	Trần Tử Bình	Toàn bộ	1.445	935	646	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
12	Y Bó	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	8.400			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
13	Phan Kế Bính	Toàn bộ	2.700	1.764	1.206	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
14	Thu Bồn	Toàn bộ	4.830	3.151	2.162	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
15	Bạch Thái Bưởi	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Dương Bạch Mai	8.400			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
16	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	4.995	3.240	2.241	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
17	Siu Blêh	Từ đường Hoàng Diệu - đường Bờ kè	1.275	833	578	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
18	Nguyễn Thị Cái	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	7.350			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
19	Lương Văn Can	Toàn bộ	4.830	3.151	2.162	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
20	Cù Huy Cận	Toàn bộ	720	468	342	2.000	1.000	950	760	900	720	
21	Nguyễn Đức Cảnh	Đào Duy Từ - Bắc Kạn	1.190	765	561	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
22	Nam Cao	Toàn bộ	800	528	352	2.000	1.000	950	760	900	720	
23	Văn Cao	Toàn bộ	1.150	759	506	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3					
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Mức giá	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m
24	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	850	561	374	2.000	1.000	950	760	900	720	
25	Nguyễn Hữu Cầu	Thị Sách - Phan Chu Trinh	4.185	2.728	1.891	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Nguyễn Hữu Cầu	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	9.750	6.350	4.375	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Đường Nguyễn Hữu Cầu (nổi dài)	Đường quy hoạch mặt cắt 1 -1	10.000			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	Bổ sung tuyến đường
	Đường Nguyễn Hữu Cầu (nổi dài)	Đoạn Trần Nhân Tông - đường Trường Chinh	9.500			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	Bổ sung tuyến đường
26	Lê Chân	Toàn bộ	4.050	2.646	1.809	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
27	Trần Khát Chân	Toàn bộ	4.320	2.808	1.944	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
28	Nguyễn Cảnh Chân	Toàn bộ	4.620	3.014	2.068	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
29	Nông Quốc Chấn	Từ Đào Duy Từ - ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	2.210	1.437	986	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
30	Phan Bội Châu	Toàn bộ	4.725	3.078	2.133	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
31	Mạc Đình Chi	Toàn bộ	7.020	4.563	3.159	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
32	Nguyễn Chích	Toàn bộ	700	462	308	2.000	1.000	950	760	900	720	
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	24.650	16.037	11.049	37.000	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	
	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú - Hẻm đường sắt bên số nhà 50 (số mới)	13.750	8.950	6.175	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Nguyễn Đình Chiểu	Hẻm đường sắt bên số nhà 50 (số mới) - Hết	10.250	6.675	4.600	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
34	Phó Đức Chính	Toàn bộ	800	528	352	2.000	1.000	950	760	900	720	
35	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	11.470	7.471	5.146	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
	Trường Chinh	Lê Hồng Phong - Trần Phú	10.850	7.068	4.867	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Trường Chinh	Trần Phú - Trần Văn Hai	8.990	5.858	4.031	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
	Trường Chinh	Trần Văn Hai - Hết	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
36	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	5.500	3.575	2.475	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
37	Y Chờ	Toàn bộ	700	462	308	2.000	1.000	950	760	900	720	
38	Âu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Âu Cơ	Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	1.800	1.170	810	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
39	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	3.240	2.106	1.458	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
40	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	3.780	2.464	1.708	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông - Đồng Đa	3.900	2.548	1.742	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
41	Lương Đình Của	Toàn bộ	1.445	935	646	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
42	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	3.375	2.187	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	2.700	1.755	1.215	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
43	Giáp Văn Cương	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	935	612	425	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
	Giáp Văn Cương	Đoạn còn lại	912	589	399	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
44	Nguyễn Thị Cương	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	10.500			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
45	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
46	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	4.140	2.691	1.863	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
		Nguyễn Huệ - Hết	3.000	1.944	1.344	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
48	Xuân Diệu	Toàn bộ	2.970	1.944	1.323	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
49	Nguyễn Du	Toàn bộ	3.450	2.254	1.541	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
50	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	10.080	6.552	4.536	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	8.100	5.265	3.645	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	10.920	7.098	4.888	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
		Trần Khát Chân - Ure	7.820	5.083	3.519	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
51	A Dừa	Trần Phú - URe	3.360	2.184	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
		URe - Hàm Nghi	2.625	1.701	1.176	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
52	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3.000	1.944	1.344	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2.040	1.320	912	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
53	Đặng Dung	Toàn bộ	8.370	5.454	3.753	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
54	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	4.140	2.691	1.863	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
55	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	4.830	3.151	2.162	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
47	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	1.071	697	476	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
56	Trần Dũng	Toàn bộ	680	442	323	2.000	1.000	950	760	900	720	
57	Đồng Đa	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	2.635	1.705	1.178	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Đồng Đa	Lê Hồng Phong - Nhà công vụ Sư đoàn 10	8.060	5.252	3.614	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
58	Tân Đà	Toàn bộ	2.760	1.794	1.242	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
59	Bể Văn Đàn	Toàn bộ	1.785	1.155	798	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
60	Tôn Đàn	Toàn bộ	1.725	1.127	782	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
61	Bạch Đằng	Từ Trần Phú - Phan Đình Phùng	20.240	13.156	9.085	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	
	Bạch Đằng	Từ Phan Đình Phùng - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	6.000	3.900	2.688	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
62	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	35.150	22.857	15.770	65.100	39.100	8.210	6.570	5.080	4.070	
	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong - Trần Phú	36.000	23.400	16.146	65.100	39.100	8.210	6.570	5.080	4.070	
	Trần Hưng Đạo	Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	31.350	20.387	14.060	47.800	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	
	Trần Hưng Đạo	Kơ Pa Kơ Long - Tăng Bạt Hổ	27.900	18.144	12.510	43.800	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	
	Trần Hưng Đạo	Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	19.800	12.870	8.874	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
	Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	16.800	10.920	7.539	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	17.100	11.115	7.676	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học - Hết	7.000	4.560	3.120	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
63	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	2.750	1.800	1.225	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Bùi Đạt	Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	1.725	1.127	782	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
64	Lý Nam Đế	Toàn bộ	2.875	1.863	1.288	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
65	Mai Hắc Đế	Từ Hẻm 138 đường Sư Vạn Hạnh đến đường Đinh Công Tráng	1.575	1.029	714	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Mai Hắc Đế	Từ Đinh Công Tráng - hết đường	2.750	1.782	1.232	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
66	Ngô Đức Đệ	Từ Đường Phạm Văn Đồng đến đường Y Chờ	2.700	1.764	1.206	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Điều chỉnh nội dung "Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo đến đường Y Chờ"
	Ngô Đức Đệ	Từ đường Y Chờ đến đường bê tông (Hết đất số nhà 84)	2.520	1.638	1.134	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Ngô Đức Đệ	Từ đường bê tông (Hết đất số nhà 84) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107)	1.350	882	612	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Ngô Đức Đệ	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107) - Hết ranh giới nội thành	1.080	702	486	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
67	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	22.000	14.300	9.878	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	
	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	16.400	10.660	7.340	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Đoàn Thị Điểm	Lê Lợi - Bà Triệu	14.280	9.282	6.405	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Đoàn Thị Điểm	Bà Triệu - Hết	11.500	7.475	5.152	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
68	Trương Định	Toàn bộ	3.105	2.024	1.403	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
69	Ba Đình	Toàn bộ	14.060	9.139	6.290	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
70	Nguyễn Thị Định	Toàn bộ	1.920	1.248	840	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
71	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	3.240	2.106	1.458	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Trần Phú	6.510	4.242	2.919	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Lê Quý Đôn	Trần Phú - Hết	4.625	3.000	2.075	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
72	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Đắk Bla	3.150	2.058	1.407	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Điều chỉnh nội dung: "Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi"
	Đặng Tiến Đông	Từ hết đất trụ sở UBND P. Đắk Bla - Hết ranh giới phường Đắk Bla	2.300	1.495	1.035	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
73	Phù Đổng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	2.700	1.755	1.215	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Phù Đổng	Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	2.465	1.595	1.102	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
74	Phạm Văn Đồng	Từ cầu Đắk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông. Nguyễn Văn Linh	11.480	7.476	5.152	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
									Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Đồng Nai	7.130	4.646	3.197	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
	Phạm Văn Đồng	Đồng Nai - Hết cổng Trạm điện 500KV	6.090	3.969	2.730	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
	Phạm Văn Đồng	Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	4.940	3.211	2.223	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
	Phạm Văn Đồng	Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	3.990	2.603	1.786	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Phạm Văn Đồng	Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Đắk Rơ Wa	3.610	2.356	1.615	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Điều chỉnh nội dung: "Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo"	
75	Kim Đồng	Từ đường Trần Duy Hưng đến đường Trần Đức Thảo	2.520	1.632	1.128	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
76	Y Đôn	Toàn bộ	700	462	308	2.000	1.500	1.430	1.140	1.350	1.220		
77	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1.200	780	540	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Nai - Hết	1.610	1.058	713	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
78	Hà Huy Giáp	Trần Văn Hai - A Ninh	1.120	736	496	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
		A Ninh - hết đường	960	624	432	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
79	Võ Nguyên Giáp	Duy Tân - Ranh giới phường Đắk Cấm	5.750	3.749	2.576	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	Điều chỉnh nội dung: "Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đắk Cấm"	
	Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới phường Đắk Cấm- Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	2.070	1.357	920	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Điều chỉnh nội dung: "Từ ranh giới xã Đắk Cấm, Duy Tân - Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum"	
	Võ Nguyên Giáp	Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến ngã tư Trung Tín	2.375	1.539	1.064	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
	Võ Nguyên Giáp	Ranh giới địa bàn Đắk Cấm cũ và P. Duy Tân cũ đến ngã tư đường vào kho đạn	2.940			4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
	Võ Nguyên Giáp	Từ ngã tư đường vào kho đạn đến đầu trụ sở UBND địa bàn Đắk Cấm cũ	2.720			4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
	Võ Nguyên Giáp	Từ đầu trụ sở UBND xã Đắk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671(đồng ruộng)	1.155			2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
	Võ Nguyên Giáp	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới phường Đắk Cấm	765			2.000	1.000	950	760	900	720		
80	A Gió	Toàn bộ	1.100	726	484	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
81	Phan Đình Giót	Toàn bộ	2.750	1.800	1.225	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
82	Trần Nguyên Hân	Toàn bộ	3.900	2.548	1.742	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
83	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
84	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Ure	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Sư Vạn Hạnh	URc - Hàm Nghi	3.100	2.015	1.395	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Sư Vạn Hạnh	Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	3.465	2.247	1.554	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Sư Vạn Hạnh	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	2.880	1.872	1.296	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2.430	1.593	1.080	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
85	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	7.250	4.725	3.250	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
	Trần Văn Hai	Trường Chinh - Đập nước	5.720	3.718	2.574	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Trần Văn Hai	Đập nước - Hết	4.480	2.912	2.016	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
86	Dương Quảng Hàm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Bà Huyện Thanh Quan	7.350			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
87	Song Hào	Toàn bộ	1.530	990	684	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
88	Thoại Ngọc Hầu	Toàn bộ	1.890	1.224	846	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
89	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3.600	2.352	1.608	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Lê Văn Hiến	Trần Phú - Sư đoàn 10	3.900	2.548	1.742	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
90	Hồ Trọng Hiếu	Toàn bộ	1.300	858	572	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
91	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết đất Trường Mầm non	1.575	1.025	700	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Lê Thời Hiến	Từ hết đất Trường Mầm non - Hết	1.350	891	594	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
92	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	2.040	1.320	912	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
93	Tô Hiệu	Toàn bộ	760	494	361	2.000	1.000	950	760	900	720	
94	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	5.760	3.744	2.592	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
95	Phan Ngọc Hiến	Toàn bộ	756	486	342	2.000	1.000	950	760	900	720	
96	Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	630	405	285	2.000	1.000	950	760	900	720	
97	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	1.380	897	621	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Lê Hoàn	Cao Bá Quát - Đường liên thôn	1.210	792	550	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
98	Trần Hoàn	Toàn bộ	2.625	1.700	1.175	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
99	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	1.701	1.107	756	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
100	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	3.240	2.106	1.458	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
101	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	8.100	5.265	3.645	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
102	Diên Hồng	Toàn bộ	1.512	984	672	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
103	Đỗ Xuân Hợp	Toàn bộ	6.300	4.095	2.835	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
						Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		
104	Dương Văn Huân	Toàn bộ	1.197	779	532	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
105	Lê Văn Huân	Toàn bộ	945	615	420	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
106	Hồ Văn Huệ	Toàn bộ	1.360	880	608	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
107	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng Kon Tum	6.000	3.912	2.688	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	Điều chỉnh nội dung: "Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum"
	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Trần Phú	24.150	15.708	10.836	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	
	Nguyễn Huệ	Trần Phú - Nguyễn Trãi	19.550	12.719	8.763	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	
	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	16.100	10.465	7.222	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Trỗi	14.520	9.438	6.512	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	9.900	6.446	4.444	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
		Đoạn từ Đào Duy Từ đến Nông Quốc Chấn (ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	3.150			5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
108	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	3.150	2.058	1.407	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Phùng Hưng	Đoạn còn lại	1.920	1.248	864	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
109	Trần Duy Hưng	Toàn bộ	2.640	1.728	1.176	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
110	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn	4.050	2.646	1.809	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Hồ Xuân Hương	Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	2.700	1.755	1.215	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
111	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	2.880	1.872	1.296	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
112	Tổ Hữu	Toàn bộ	13.800	8.970	6.187	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
113	Cao Xuân Huy	Từ đường Đào Đình Luyện đến hết đường	8.400			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
114	Nguyễn Văn Huyền	Toàn bộ	2.640	1.728	1.176	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
115	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	4.500	2.925	2.025	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Bắc Kạn	Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3.500	2.275	1.575	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Bắc Kạn	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klo	2.730	1.768	1.222	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
116	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	2.375	1.539	1.064	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Ngô Đức Kế	Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	1.360	880	608	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
117	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Phạm Hồng Thái	4.680	3.048	2.088	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
118	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	11.550	7.518	5.187	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
	Trần Quang Khải	Lê Lợi - Phan Chu Trinh	8.510	5.543	3.818	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
119	Ngô Gia Khâm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Y Bó	7.350			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
120	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	4.650	3.038	2.077	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Đăng Thơ - Hết	2.480	1.612	1.116	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
121	A Khanh	Toàn bộ	1.000	660	440	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
								Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
122	Đình Gia Khánh	Từ Phan Kế Bính - Hết đất Trường THPT Ngô Mây	1.900	1.235	855	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Đình Gia Khánh	Từ hết đất Trường THPT Ngô Mây - Hết đường	1.330	874	589	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
123	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	5.280	3.432	2.376	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Hoa Thám - Hết	9.360	6.084	4.212	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
124	Ông Ích Khiêm	Toàn bộ	4.830	3.151	2.162	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
125	Đoàn Khuê	Toàn bộ	1.449	943	644	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
126	Nguyễn Khuyến	Từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	1.265	828	575	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Nguyễn Khuyến	Từ Lê Hoàn - Hết	1.300	858	572	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
127	Trần Kiên	Toàn bộ	950	627	418	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
128	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	4.370	2.850	1.957	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	8.600	5.600	3.860	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
129	Phạm Kiệt	Toàn bộ	750	495	330	2.000	1.000	950	760	900	720	
130	Yết Kiêu	Toàn bộ	3.150	2.058	1.407	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
131	Tô Ký	Toàn bộ	1.980	1.296	882	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
132	Trương Vĩnh Ký	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	1.575	1.029	714	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
133	Lê Lai	Toàn bộ	6.250	4.075	2.800	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
134	Cù Chính Lan	Toàn bộ	2.100	1.365	945	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
135	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	7.200	4.680	3.240	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
136	Ngô Sỹ Liên	Tân Đà - Trần Khánh Dư	2.530	1.656	1.127	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Ngô Sỹ Liên	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3.105	2.024	1.403	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Điều chỉnh nội dung: "Trần Khánh Dư - Hết"
		Nguyễn Thiện Thuật - hết				3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Tách đoạn
137	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	3.120	2.040	1.392	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
138	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	7.540	4.901	3.393	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
	Nguyễn Văn Linh	Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	5.100	3.332	2.278	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Nguyễn Văn Linh	Từ hết đất Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	2.900	1.885	1.305	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Nguyễn Văn Linh	Từ đường Đặng Tất - Cầu Đăk Tía	1.955	1.265	874	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Nguyễn Văn Linh	Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	1.178	760	532	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Nguyễn Văn Linh	Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Đăk Bla)	900	585	405	2.000	1.000	950	760	900	720	Điều chỉnh nội dung: "Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)"
139	Nguyễn Lân	Toàn bộ	1.615	1.045	722	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
140	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	5.735	3.720	2.573	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Hoàng Thị Loan	Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	5.580	3.627	2.511	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
	Hoàng Thị Loan	Huỳnh Thúc Kháng - hết	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
141	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	14.300	9.308	6.422	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Lê Lợi	Lê Hồng Phong - Trần Phú	14.560	9.464	6.526	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	10.750	7.000	4.825	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học - Hai Bà Trưng	6.750	4.401	3.024	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Lê Lợi	Hai Bà Trưng - Hết	3.000	1.944	1.344	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
142	Kơ Pa Kơ Long	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	4.680	3.042	2.106	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Kơ Pa Kơ Long	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	5.400	3.510	2.430	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Kơ Pa Kơ Long	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	5.130	3.348	2.295	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Kơ Pa Kơ Long	Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	3.080	2.016	1.372	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Kơ Pa Kơ Long	Hết nhà số 172 - Hết đường	1.870	1.210	836	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
143	Nơ Trang Long	Ure - Trần Phú	6.250	4.075	2.800	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Nơ Trang Long	Trần Phú - Hẻm 104	6.240	4.056	2.808	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Nơ Trang Long	Hẻm 104 - Trần Văn Hai	5.290	3.450	2.369	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Nơ Trang Long	Trần Văn Hai - hết đường	4.840	3.146	2.178	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
144	Lưu Trọng Lư	Toàn bộ	2.175	1.421	986	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
145	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	1.350	891	594	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
146	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đát - Cao Bá Quát	2.125	1.375	950	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Nguyễn Huy Lung	Cao Bá Quát - Hết	1.440	936	648	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
147	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	1.500	975	675	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
148	Đào Đình Luyện	Từ đường Trường Sa đến đường Cao Xuân Huy	10.000			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
149	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	1.725	1.127	782	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
150	Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	817	532	361	2.000	1.000	950	760	900	720	
151	Thạch Lam	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	33.600	21.840	15.078	54.100	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	
152	Đặng Thai Mai	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Bà Huyện Thanh Quan	7.350			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
153	Dương Bạch Mai	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Bạch Thái Bưởi	8.400			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
154	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	3.910	2.553	1.748	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
155	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	7.700	5.016	3.454	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
156	Ngô Mây	Toàn bộ	3.720	2.418	1.674	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
157	Ngô Miên	Toàn bộ	1.701	1.107	756	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
158	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới Phường Đắk Bla	3.250	2.106	1.456	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Điều chỉnh nội dung: "Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi"
159	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	2.300	1.495	1.035	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
									Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
160	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	1.150	759	506	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
161	Huỳnh Văn Nghệ	Toàn bộ	1.360	884	612	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
162	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	3.300	2.140	1.480	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Hàm Nghi	Duy Tân - Hết	2.500	1.625	1.125	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
163	Lê Thanh Nghị	Toàn bộ	2.530	1.656	1.127	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
164	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	2.300	1.495	1.035	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
165	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	2.875	1.863	1.288	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
166	Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	900	594	396	2.000	1.000	950	760	900	720		
167	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	1.800	1.176	816	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
168	Nguyễn Nhạc	Toàn bộ	2.000	1.300	900	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
169	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Đắk Cầm	714	462	315	2.000	1.000	950	760	900	720	Điều chỉnh nội dung: "Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Ngô Mây"	
170	Ngô Thi Nhậm	Trần Phú - Ure	2.185	1.426	989	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
	Ngô Thi Nhậm	Ure - Phùng Hưng	1.440	936	648	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Cũ là đường đất nay đã được nâng cấp thành đường nhựa	
	Ngô Thi Nhậm	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	2.040	1.320	912	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
171	Y Nhất	Toàn bộ	1.120	736	496	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
172	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	3.000	1.950	1.350	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
173	Đỗ Nhuận	Hùng Vương - Đồng Đa	6.000	3.900	2.700	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
174	Lê Niệm	Toàn bộ	1.071	697	476	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
175	A Ninh	Toàn bộ	1.512	984	672	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
176	Trần Đăng Ninh	Toàn bộ	1.260	819	567	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
177	Đinh Núp	Toàn bộ	1.440	936	648	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
178	Trần Văn Ôn	Toàn bộ	1.512	984	672	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
179	Bùi Xuân Phái	Toàn bộ	4.830	3.151	2.162	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
180	Thái Phiên	Toàn bộ	1.953	1.271	868	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
181	Đặng Xuân Phong	Đinh Công Tráng - Hết	2.040	1.320	912	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
182	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Ngô Quyền	30.450	19.803	13.650	47.800	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830		
	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền - Lê Lợi	32.400	21.060	14.526	54.100	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940		
	Lê Hồng Phong	Lê Lợi - Bà Triệu	30.450	19.803	13.650	47.800	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830		
	Lê Hồng Phong	Bà Triệu - Hùng Vương	24.200	15.730	10.846	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Lê Hồng Phong	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	21.000	13.650	9.429	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Lê Hồng Phong	Trần Nhân Tông - Hết	18.050	11.742	8.094	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660		
		Hẻm 299	10.450	6.802	4.693	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320		
183	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	25.200	16.380	11.340	37.000	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490		
	Trần Phú	Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	28.000	18.200	12.600	43.800	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680		
	Trần Phú	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	26.400	17.160	11.880	37.000	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490		

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
									Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Trần Phú	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	23.100	15.026	10.362	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Trần Phú	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	20.900	13.596	9.372	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950		
	Trần Phú	Trường Chinh - Ngô Thị Nhậm	11.000	7.150	4.928	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500		
	Trần Phú	Ngô Thị Nhậm - Nơ Trang Long	8.280	5.382	3.726	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
	Trần Phú	Nơ Trang Long - Hết	8.000	5.200	3.580	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
184	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	23.100	15.026	10.362	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	27.900	18.144	12.510	43.800	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680		
	Phan Đình Phùng	Bà Triệu - Duy Tân	25.650	16.682	11.495	37.000	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490		
	Phan Đình Phùng	Duy Tân - Trần Khánh Dư	25.200	16.380	11.298	37.000	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490		
	Phan Đình Phùng	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	23.100	15.015	10.353	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Phan Đình Phùng	Nguyễn Thiện Thuật - Tuệ Tĩnh	19.000	12.360	8.520	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950		
	Phan Đình Phùng	Tuệ Tĩnh - Suối Đăk Tờ Reh	15.000	9.760	6.720	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640		
	Phan Đình Phùng	Từ Suối Đăk Tờ Reh - Ngụy Như Kon Tum	7.770	5.061	3.486	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
	Phan Đình Phùng	Ngụy Như Kon Tum - Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ	6.825	4.446	3.062	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
	Phan Đình Phùng	Từ ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ đến đường Tôn Đức Thắng	6.150	3.998	2.768	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
185	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	1.900	1.235	855	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
	Nguyễn Tri Phương	Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	1.425	931	637	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
	Nguyễn Tri Phương	Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	1.260	820	560	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
186	Bà Huyện Thanh Quan	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	8.050			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
187	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng - Hoàng Thị Loan	2.108	1.364	961	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
	Lạc Long Quân	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	1.972	1.276	899	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
188	Cao Bá Quát	Toàn bộ	1.350	891	594	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
189	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	4.320	2.808	1.944	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
190	Lương Ngọc Quyển	Toàn bộ	960	624	432	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
191	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	23.715	15.428	10.634	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Trần Phú	23.400	15.220	10.491	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
	Ngô Quyền	Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	18.750	12.200	8.400	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950		
	Ngô Quyền	Kơ Pa Kơ Long - Lý Tự Trọng	13.750	8.950	6.175	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640		
	Ngô Quyền	Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	9.680	6.292	4.334	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320		
192	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	6.820	4.444	3.058	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
	U Re	Trường Chinh - Trần Khánh Dư	8.510	5.543	3.818	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
	U Re	Trần Khánh Dư - Duy Tân	8.050	5.244	3.611	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
									Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
193	Lê Thị Riêng	Toàn bộ	1.615	1.045	722	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
194	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Lê Văn Việt	10.070			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320		
	Trường Sa	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Đào Đình Luyện	8.400			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
	Trường Sa	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	10.070			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320		
	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Nguyễn Văn Linh	8.400			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
195	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	5.670	3.699	2.538	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870		
	Nguyễn Sinh Sắc	Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập	4.995	3.240	2.241	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870		
	Nguyễn Sinh Sắc	Hà Huy Tập - Hết	4.200	2.744	1.876	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
196	Thị Sách	Trần Phú - Hết đường	7.560	4.914	3.402	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
197	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	3.105	2.024	1.403	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
198	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	3.240	2.112	1.464	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
199	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	910	588	406	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
200	Nguyễn Sơn	Từ Trường Chinh - Lê Văn Hiến	5.200	3.380	2.340	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870		
201	Lê Văn Tám	Toàn bộ	1.755	1.134	783	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
202	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	19.950	12.977	8.949	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950		
	Duy Tân	Đặng Dung - Dã Tượng	16.000	10.400	7.180	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660		
	Duy Tân	Dã Tượng - Hàm Nghi	11.970	7.790	5.377	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500		
	Duy Tân	Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	9.030	5.880	4.053	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
	Duy Tân	Tạ Quang Bửu - Trần Phú	6.510	4.242	2.919	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
	Duy Tân	Trần Phú - Trần Văn Hai	5.500	3.575	2.475	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870		
	Duy Tân	Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	4.350	2.842	1.943	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
203	Chu Văn Tấn	Đỗ Nhuận - Nhà công vụ Sư đoàn 10	6.000	3.900	2.700	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220		
204	Lê Trọng Tấn	Toàn bộ	2.530	1.656	1.127	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
205	Võ Văn Tấn	Toàn bộ	850	561	381	2.000	1.000	950	760	900	720		
206	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	3.375	2.187	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Hà Huy Tập	Nguyễn Sinh Sắc - Hết	3.240	2.106	1.458	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
207	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	2.025	1.323	918	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
208	Đỗ Ngọc Thạch	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Thị Cương	7.350			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		
209	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	3.410	2.232	1.519	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
210	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	1.250	825	550	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
211	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	5.750	3.749	2.576	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870		
	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Thị Loan	4.810	3.120	2.158	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
212	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	6.500	4.238	2.912	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm	3.375	2.187	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
213	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	1.953	1.271	868	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
214	Cao Thắng	Toàn bộ	2.025	1.323	918	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
215	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	4.160	2.704	1.872	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
216	Tôn Đức Thắng	Từ Phan Đình Phùng - Suối Đắk Láp	4.510	2.932	2.030	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Tôn Đức Thắng	Từ Suối Đắk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	3.978	2.580	1.785	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Tôn Đức Thắng	Từ hết đất nhà ông Hà Kim Long - Đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung	1.613	1.054	731	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
	Tôn Đức Thắng	Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Đắk Cấm (Giáp xã Đắk Hà)	820	533	369	2.000	1.000	950	760	900	720	Điều chỉnh nội dung: "Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Ngô Mây (Giáp xã Đắk La, huyện Đắk Hà)"
217	Đường nhánh đường Tôn Đức Thắng	Từ đường Tôn Đức Thắng đến CCN-TTCN Thanh Trung	645	420	285	2.000	1.000	950	760	900	720	
218	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Đắk Cấm)	Từ QL 14 - Cầu tràn	700	462	308	1.600	800	520	420	400	320	
	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Đắk Cấm)	Từ Cầu tràn - Ngã ba kênh N1	315	300	285	700	500	430	380	380	300	
	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Đắk Cấm)	Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đắk Choah	300	285	285	700	500	430	380	380	300	
219	Trần Đức Thảo	Toàn bộ	2.640	1.728	1.176	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
220	Lương Khánh Thiện	Toàn bộ	1.080	702	486	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
221	Nguyễn Gia Thiệu	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	3.645	2.376	1.647	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Nguyễn Gia Thiệu	Nguyễn Thượng Hiền - Hết đường	2.295	1.485	1.026	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
222	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	3.145	2.035	1.406	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
223	Lê Đức Thọ	Toàn bộ	1.995	1.292	893	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
224	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	3.690	2.399	1.661	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Kế Bính - Hội trường tổ 1	3.075	2.009	1.374	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Hội trường tổ 1 - Hết ranh giới phường Đắk Cấm	2.405	1.573	1.073	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Điều chỉnh nội dung: "Từ Hội trường tổ 1 - Hết ranh giới phường Ngô Mây"
225	Nguyễn Thông	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Hồ Quý Ly	1.350	891	594	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Nguyễn Thông	Từ đường Hồ Quý Ly đến hết đường	1.250	825	550	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
226	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	20.000	13.000	8.980	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
									Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Hoàng Văn Thụ	Ngô Quyền - Lê Lợi	25.000	16.260	11.220	37.000	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490		
	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi - Phan Chu Trinh	23.000	14.960	10.320	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230		
227	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	1.575	1.025	700	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
228	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	3.240	2.112	1.464	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	4.080	2.664	1.824	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
	Nguyễn Thiện Thuật	Trần Nhật Duật - Ngã 3 Nguyễn Thiện Thuật	2.125	1.375	950	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Điều chỉnh nội dung: "Trần Nhật Duật - Hết"	
		Ngã 3 Nguyễn Thiện Thuật -hết				2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	Tách đoạn, bổ sung	
229	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	900	585	405	2.000	1.000	950	760	900	720		
230	Mai Xuân Thường	Từ Nguyễn Văn Linh đến đường Phan Văn Viêm	1.250	825	550	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
	Mai Xuân Thường	Từ đường Phan Văn Viêm đến hết	1.250	825	550	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080		
231	Đặng Thái Thủyến	Trần Khánh Dư - Dã Tượng	3.375	2.187	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Điều chỉnh nội dung: "Trương Định - Dã Tượng"	
	Đặng Thái Thủyến	Dã Tượng - Ngã 3 Đặng Thái Thủyến	2.210	1.430	988	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Điều chỉnh nội dung: "Dã Tượng - Hết (giao nguyên thiện thuật)"	
		Ngã 3 Đặng Thái Thủyến - Nguyễn Thiện Thuật				3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Tách đoạn, bổ sung	
		Ngã 3 Đặng Thái Thủyến - Hết				3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Tách đoạn, bổ sung	
232	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3.375	2.187	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
233	Ngô Tất Tố	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	32.000	20.800	14.360	54.100	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940		
	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 - Nguyễn Huệ	4.750	3.097	2.128	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
	Lý Thái Tổ	Từ Nguyễn Huệ - Kơ Pa Kơ Long	4.840	3.146	2.178	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
	Lý Thái Tổ	Từ Kơ Pa Kơ Long - Hết đường nhựa	2.625	1.701	1.176	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260		
	Lý Thái Tổ	Hết đường nhựa - Đường bao khu dân cư phía Bắc	1.615	1.045	722	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
235	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Trần Khánh Dư	3.360	2.184	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Nguyễn Trường Tộ	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3.840	2.496	1.728	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Thiện Thuật - Bùi Văn Nê	3.600	2.352	1.608	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
	Nguyễn Trường Tộ	Bùi Văn Nê - Hết đường	1.955	1.265	874	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200		
236	Phan Kế Toại	Toàn bộ	600	396	264	2.000	1.000	950	760	900	720		
237	Trần Quốc Toàn	Toàn bộ	5.890	3.838	2.641	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870		
238	Lương Ngọc Tồn	Toàn bộ	3.450	2.254	1.541	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280		
239	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4.810	3.120	2.158	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560		
	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	10.400	6.744	4.664	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320		
	Trần Nhân Tông	Lê Hồng Phong - Trần Phú	10.730	6.989	4.814	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320		
	Trần Nhân Tông	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	8.680	5.656	3.892	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130		

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	6.460	4.199	2.888	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Trần Nhân Tông	Trần Văn Hai - Hết	1.320	858	594	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
240	Trần Văn Trà	Tạ Quang Bửu - Trần Huy Liệu	2.295	1.485	1.026	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
241	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	1.512	984	672	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
242	Nguyễn Trác	Trần Duy Hưng - Trần Hoàn	2.835	1.836	1.269	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
243	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	9.030	5.880	4.053	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Hết	5.750	3.749	2.576	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
244	Trần Hữu Trang	Toàn bộ	2.210	1.430	988	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
245	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thi Nhậm	4.050	2.646	1.809	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Đinh Công Tráng	Ngô Thi Nhậm - Trường Chinh	4.320	2.808	1.944	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
	Đinh Công Tráng	Đường bê tông liền kề Số nhà 150 đường Đinh Công Tráng	900	585	405	2.000	1.000	950	760	900	720	
246	Phan Văn Trị	Toàn bộ	2.520	1.638	1.134	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
247	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	18.600	12.090	8.340	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	
	Bà Triệu	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	21.580	14.040	9.672	33.600	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	
	Bà Triệu	Lê Hồng Phong - Trần Phú	20.250	13.176	9.072	28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	
	Bà Triệu	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	17.640	11.480	7.924	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Bà Triệu	Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	14.000	9.100	6.272	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Bà Triệu	Hẻm sát bên Công ty Xổ số kiến thiết	5.500	3.586	2.464	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
248	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	12.100	7.876	5.434	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Trần Phú	17.250	11.224	7.728	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Phan Chu Trinh	Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	15.120	9.840	6.792	24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	
	Phan Chu Trinh	Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	12.000	7.800	5.376	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
	Phan Chu Trinh	Lý Tự Trọng - Hết	8.600	5.600	3.860	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
249	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	6.510	4.242	2.919	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
250	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	6.200	4.040	2.780	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	5.500	3.586	2.464	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
251	Trần Bình Trọng	Toàn bộ	13.500	8.775	6.048	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
252	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	7.400	4.820	3.320	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
253	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	4.050	2.646	1.809	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
254	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	3.105	2.024	1.403	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
255	Đàm Quang Trung	Từ Lê Văn Việt đến đường Cao Xuân Huy	8.050			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
256	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	2.875	1.863	1.288	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
	Hai Bà Trưng	Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	4.680	3.042	2.106	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
	Hai Bà Trưng	Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Kontum	3.600	2.352	1.608	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Điều chỉnh nội dung: "Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung"
257	Bùi Công Trừng	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1.000	660	440	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
258	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bắc Kạn	8.510	5.543	3.795	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
	Đào Duy Từ	Bắc Kạn - Bà Triệu	9.100	5.928	4.056	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Đào Duy Từ	Bà Triệu - Cao Bá Quát	5.250	3.423	2.352	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
	Đào Duy Từ	Cao Bá Quát - Trường Chinh	3.990	2.603	1.786	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Đào Duy Từ	Trường Chinh - Hết	2.940	1.911	1.323	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
259	Hàn Mặc Tử	Toàn bộ	1.838	1.190	823	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
260	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	3.360	2.184	1.512	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
261	Nguy Như Kon Tum	Từ Phan Đình Phùng - Hết đất Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	2.775	1.813	1.240	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
262	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	1.140	741	513	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
263	Dã Tượng	Toàn bộ	3.450	2.254	1.541	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
264	Trần Cao Vân	Nông Quốc Chấn - Đào Duy Từ	3.400	2.220	1.520	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Trần Cao Vân	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	6.000	3.912	2.688	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo - Hết	3.645	2.376	1.647	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
265	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	1.725	1.127	782	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
266	Chế Lan Viên	Toàn bộ	1.150	759	506	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
267	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	750	495	330	2.000	1.000	950	760	900	720	
268	Lê Văn Việt	Từ đường Trường Sa đến đường Bà Huyện Thanh Quan	8.050			12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
269	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	950	627	418	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
270	Lương Thế Vinh	Từ Nguyễn Văn Linh đến Nguyễn Thông	1.350	891	594	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Lương Thế Vinh	Từ Nguyễn Thông đến Khu công nghiệp	1.150	759	506	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
271	Nguyễn Phan Vinh	Toàn bộ	1.530	990	684	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
272	Vương Thừa Vũ	Toàn Tuyến	2.970	1.944	1.323	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Điều chỉnh nội dung cũ: "Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)(Phan Đình Phùng đến Nguyễn Trường Tộ)"
273	An Dương Vương	Toàn bộ	1.000	660	440	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
274	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	10.360	6.748	4.648	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Hùng Vương	Phan Đình Phùng - Trần Phú	14.000	9.100	6.272	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Hùng Vương	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	9.720	6.318	4.374	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
								Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân - Nhà công vụ Sư đoàn 10	8.750	5.700	3.925	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
275	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	4.760	3.108	2.128	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
276	Wừu	Toàn bộ	1.860	1.209	837	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
277	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	14.000	9.100	6.272	20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	
	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	11.180	7.280	5.018	16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	
278	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	9.250	6.025	4.150	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Nguyễn Viết Xuân	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	10.000	6.500	4.475	14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	
	Nguyễn Viết Xuân	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	8.370	5.454	3.753	12.100	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	
279	Trần Tế Xương	Toàn bộ	2.875	1.863	1.288	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
280	Đường quy hoạch số 1. 4. 6. 9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1. 2	1.100	726	484	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
281	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	4.400	2.860	1.980	7.100	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	
282	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Kontum	1.430	936	650	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	Điều chỉnh nội dung: "Đoạn đường thuộc phường Thăng Lợi"
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	6.500	4.238	2.912	9.400	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu (nối dài)	3.885	2.520	1.743	5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Từ đường Hoàng Diệu (nối dài) - Hết	2.250	1.458	1.008	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
283	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor. phường Đắk Bla	1.710	1.121	760	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Điều chỉnh nội dung: "Khu vực làng nghề HNor. phường Lê Lợi"
284	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	5.890	3.838	2.641	8.000	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	
285	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	2.760	1.794	1.242	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	
286	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm. phường Đắk Cấm	1.265	828	575	2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	Điều chỉnh nội dung: "Khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm. phường Duy Tân"
287	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú. phường Kontum	2.760	1.794	1.242	4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Khu giao đất đường Trần Phú. phường Trường Chinh
288	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Đắk Bla	1.955	1.265	874	3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Điều chỉnh nội dung: "Đoạn đường thuộc phường Lê Lợi"
290	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24		2.500			4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Bổ sung tuyến đường

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
									Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
291	Các tuyến đường Sân vườn, đường nội bộ thuộc Khu trung tâm hành chính mới		2.000			3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
292	Đường Nguyễn Trãi		1.500			3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
293	Đường Trường Chinh	Đường quy hoạch mặt cắt 2 -2	16.400			24.000	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	Bổ sung tuyến đường	
		Đường quy hoạch mặt cắt 3-3	12.000			16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	Bổ sung tuyến đường	
		Đường quy hoạch mặt cắt 4 - 4	12.400			16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	Bổ sung tuyến đường	
		Đường quy hoạch mặt cắt 5 - 5	14.500			20.000	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	Bổ sung tuyến đường	
		Đường quy hoạch mặt cắt 6 - 6	12.500			16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	Bổ sung tuyến đường	
		Đường quy hoạch mặt cắt 7 -7	12.500			16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	Bổ sung tuyến đường	
294	Đường QH số 2	Trần Đăng Ninh - đến Đoàn Khuê	2.100			2.700	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
295	Đường nội bộ trong khu FLC		12.500			16.600	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	Bổ sung tuyến đường	
296	Các đường nội bộ thuộc Khu đô thị Đông Phương		10.000			14.400	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	Bổ sung tuyến đường	
297	Các đường nội bộ khu VinCom		20.000			28.900	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	Bổ sung tuyến đường	
298	Đường Bê tông	Cạnh Trạm khí tượng thủy văn cũ (đường Bắc Kạn đến hết đường bê tông)	1.400			2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	Bổ sung tuyến đường	
299	Đường Kè Dã Tượng					4.500	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	Bổ sung tuyến đường	
300	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ ngã 5 vòng xuyên Đắc Cấm – Đường nhánh giao nhau với (hẻm 95 Võ Nguyên Giáp)				3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
		Từ đường hẻm 95 Võ Nguyên Giáp – khu TTHC thành phố)				3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
		Từ khu TTHC thành phố – Đến Giáp khu đô thị Bắc Duy Tân				3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
301	Đường tránh Kè Quốc lộ 24					3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường	
302	Đường Quy hoạch số 2	Phan Đình Phùng – Ngã 3 nhà bà Trần Thị Thu Hà				5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Bổ sung tuyến đường	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
								Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
		Từ ngã 3 nhà bà Trần Thị Thu Hà – Hết				5.800	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	Bổ sung tuyến đường
303	Các đường QH là đường nhựa chưa có tên đường tại Khu đầu giá (Đức Nhân)					3.800	2.300					Bổ sung tuyến đường
304	Đường quy hoạch số 10 (đoạn Phan Kế Bính - Phan Đình Phùng)					3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	Bổ sung tuyến đường
305	Tỉnh lộ 671					0						
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (khu vực đồng ruộng) đến hết ranh giới địa bàn Đăk Cấm cũ (đường đi ở Ngang Dẻ)		935			2.000	1.000	950	760	900	720	
306	Đất mặt tiền đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng có mặt cắt từ 5 mét trở lên											Bổ sung tuyến đường
	Phường:	KonTum					2.300					
	Phường:	Đăk Cấm					2.300					
	Phường:	Đăk Bla					1.500					
307	Đường đất có mặt cắt rộng từ 5 mét trở lên											Bổ sung tuyến đường
	Phường:	KonTum				2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Phường:	Đăk Cấm				2.700	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	
	Phường:	Đăk Bla				2.000	1.000	950	760	900	720	
308	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh: Là đường nhựa hoặc bê tông tại thôn Pleitrum - Đăkchoăh					900	500					Bổ sung tuyến đường
309	Các đường QH và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh: Là đường đất tại thôn Pleitrum - Đăkchoăh					700	400					Bổ sung tuyến đường

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ 75/2024			Giá mặt bằng chung VT1	Giá đất ở				Ghi chú	
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		Mức giá	Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3
						Dưới 50m			Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m
310	Tuyến 2	Toàn bộ	910			2.000	1.000	950	760	900	720	Gộp tuyến: Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn) Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Ngã tư thôn 9, thôn 8)
311	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	Khu D'villa	1.480			3.800	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	
312	Đường nhựa	Từ Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn địa bàn xã Đăk Rơ Wa	780			2.000	1.000	950	760	900	720	Điều chỉnh nội dung : "Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn địa bàn Đăk Blà cũ"
313	Đường nhựa	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn địa bàn xã Đăk Rơ Wa	864			2.000	1.000	950	760	900	720	Điều chỉnh nội dung : Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn địa bàn Đăk Blà cũ
314	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Kontum						1.000					
315	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Đăk Blà						700					
316	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Đăk Cấm						300					

- Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của phường Kontum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Blà có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thì giá đất ở được tính bằng 85% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m²
- Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:
 - + Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố.
 - + Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m.
 - + Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng theo giá đất ở thuộc vị trí khác còn lại trong bảng giá đất.
- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất.
- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường phố chính.
- Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính.

Bảng giá số 2: Bảng giá đất tại phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QB số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND				Giá mặt bằng chung				Đề xuất				Ghi chú			
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m		Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	An Dương Vương	- Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Anh. - Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toàn	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
2	Bà Triệu	- Từ Quang Trung đến đường Đoàn Khắc Cung	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
		- Từ Đoàn Khắc Cung đến đường Trần Cẩm	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
3	Bắc Sơn	- Từ đường Trần Cẩm đến Lê Trung Đình	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
4	Bích Khê	Từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (Kể cả đất thuộc xã An Phú)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Tên cũ: "Từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (Kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đông)" đề xuất đổi tên thành "Từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (Kể cả đất thuộc xã An Phú)"
5	Bùi Tả Hán	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (Khu TDC Gò Xoài)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
6	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Lê Văn Sỹ - Từ Lê Văn Sỹ đến hết đoạn thâm nhập nhựa	18.000 9.500	7.500 5.200	5.900 3.900	5.900 3.900	3.900 2.900	22.500 15.000	11.500 8.000	9.000 6.000	9.000 6.000	6.000 4.500	19.400 10.300	8.100 5.600	6.400 4.200	6.400 4.200	4.200 3.300	
7	Cách Mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
8	Cẩm Thành	Cá đường	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
9	Cao Bá Quát	- Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
	Cao Bá Quát	- Từ 30 tháng 4 đến Đình Tiên Hoàng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
10	Chu Huy Mân	Từ đường 11m (chưa đặt tên) đến Nguyễn Du	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
11	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương - Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	26.000 26.000	8.200 8.200	7.200 7.200	7.500 5.900	4.900 3.900	35.000 22.500	12.500 11.500	11.000 11.500	11.500 7.500	28.100 8.900	8.900 7.800	7.800 8.100	8.100 5.300	5.300 4.500	5.300 3.900	
12	Đặng Thùy Trâm	Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
13	Đặng Văn Ngữ	Từ Lê Hữu Trác đến Nguyễn Đình Chiểu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
14	Đình Duy Tự	Từ Mạc Đăng Dung đến đường 11m chưa thi công	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
15	Đình Nhà	Từ Phạm Văn Đồng đến hết đường nhựa	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
16	Đình Tiên Hoàng	Cá đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
17	Đình Triệu	Từ Nguyễn Năng Lự đến Quang Trung	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
18	Đoàn Khắc Cung	Cá đường (Từ Bà Triệu đến Trần Nhân Tông)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
19	Đoàn Khắc Nhượng	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
20	Đường 14 tháng 8	Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
21	Đường 30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
22	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Láng	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
23	Đường Ngọc Cảnh	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Chính Thắng	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
24	Đường xung quanh siêu thị Co.opmart	(Từ đường Lê Khiết)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
25	Duy Tân	Từ Quang Trung đến Ngô Quyền	46.150	12.350	10.270	10.660	8.580	67.600	18.850	15.600	16.250	13.000	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	
26	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Nguyễn Hoàng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
27	Hai Bà Trưng	- Từ Quang Trung đến Trương Định	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
		- Từ Trương Định đến đường sắt	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
28	Hồ Đắc Di	- Từ đường sắt đến Nguyễn Chí Thanh	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Từ Lê Hữu Trác đến Trần Tế Xương	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
29	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến Lý Thường Kiệt	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
30	Hoàng Hoa Thám	Cá đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Từ Nghĩa)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
31	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bò đến Nguyễn Trãi	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
32	Hùng Vương	- Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bò Đề	46.150	12.350	10.270	10.660	8.580	67.600	18.850	15.600	16.250	13.000	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	
		- Từ Ngã 3 Bò Đề đến ngã 5 Thu Lộ	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
33	Huyền Trân Công Chúa	Cá đường	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
34	Huyền Công Thiệu	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
35	Huyền Thúc Kháng	Từ Quang Trung đến Trần Kỳ Phong	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
36	Kim Đồng	Cá đường	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
37	Lê Duẩn	Từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND					Giá mặt bằng chung					Đề xuất					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
38	Lê Đại Hành	Cá đường (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương)	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
39	Lê Đình Cẩn	Cá đường (Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm)	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
40	Lê Hữu Trác	- Từ Tô Hiến Thành đến Hùng Vương	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
		- Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Trãi	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
41	Lê Kiệt	Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
42	Lê Lợi	- Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
		- Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
43	Lê Ngung	Cá đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
44	Lê Quý Đôn	Từ Lê Lợi đến kênh N6	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
45	Lê Thánh Tôn	Cá đường (Từ Quang Trung đến Đinh Tiên Hoàng)	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
46	Lê Trung Đình	- Từ Quang Trung đến Phạm Văn Đồng	46.150	12.350	10.270	10.660	8.580	67.600	18.850	15.600	16.250	13.000	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Bà Triệu	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
47	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
48	Lý Chiêu Hoàng	Từ Trần Thủ Độ đến Nguyễn An	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
49	Lý Chính Thắng	Từ đường 11m chưa thi công đến Trần Quang Khải	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
50	Lý Đạo Thành	Từ An Dương Vương đến Trần Cao Văn	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
51	Lý Thánh Tông	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Từ Đường K3 đến sân bay	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
52	Lý Thường Kiệt	Cá đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
53	Lý Tử Trọng	Cá đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân)	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
54	Mac Đăng Dung	Từ Nguyễn Tri Phương đến Nguyễn Văn Trỗi	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
55	Mac Đình Chi	Từ Hai Bà Trưng đến Phan Bội Châu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
56	Mai Đình Đồng	Từ Lê Thánh Tôn đến đến Bắc Sơn	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
57	Mai Xuân Thường	Từ Võ Hân đến Xuân Thủy	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
58	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	46.150	12.350	10.270	10.660	8.580	67.600	18.850	15.600	16.250	13.000	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
59	Ngô Sĩ Liên	- Từ Phan Bội Châu đến Chu Văn An	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
60	Nguyễn An	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Gom chưa thi công	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		- Từ Trương Quang Trọng đến Lê Trung Đình	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
61	Nguyễn Bá Loan	- Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
		- Từ Nguyễn Nghiêm đến Siêu thị Coopmart	39.050	10.450	8.690	9.020	7.260	57.200	15.950	13.200	13.750	11.000	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	
62	Nguyễn Bình Khiêm	Từ Chu Văn An đến Trương Định	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		- Từ Trương Định đến Trần Thái Tông	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
63	Nguyễn Chánh	Cá đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
64	Nguyễn Chí Thanh	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến ngã 4 Ông Bỏ	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
65	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến Kênh N6	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
		- Từ Kênh N6 đến địa giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
66	Nguyễn Cư Trinh	Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
67	Nguyễn Đình Chiểu	Cá đường (Từ Ngã năm Thủ Lộ đến Trại tạm giam)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
68	Nguyễn Du	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
69	Nguyễn Hoàng	Từ 30 tháng 4 đến Hà Huy Tập	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
70	Nguyễn Hữu Cảnh	Từ Trần Thủ Độ đến hết đường bê tông nhựa	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		Đoạn còn lại đến Trần Khánh Dư	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
71	Nguyễn Khuyến	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
72	Nguyễn Năng Lự	Từ Trần Kiên đến Trương Quang Giao	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
		- Các đoạn còn lại	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Từ Nguyễn Du đến Phạm Văn Đồng	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
73	Nguyễn Nghiêm	- Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Bá Loan và Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	39.050	10.450	8.690	9.020	7.260	57.200	15.950	13.200	13.750	11.000	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	
		- Từ Nguyễn Bá Loan đến Quang Trung	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
74	Nguyễn Tấn Kỳ	Từ Nguyễn Khuyến đến Trần Cao Văn	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
75	Nguyễn Thái Học	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
76	Nguyễn Thị Minh Khai	Cá đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
77	Nguyễn Thiệp	Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400					

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND					Giá mặt bằng chung					Đề xuất					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
81	Nguyễn Trãi	Cá đường (Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương- Chu Văn An đến Hoàng Văn Thụ)	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
82	Nguyễn Trung Trực	Từ Đinh Duy Tự đến Đường Ngọc Cảnh	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
83	Nguyễn Trường Tộ	Từ Lý Thánh Tông đến đường số 6	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
84	Nguyễn Tự Tân	Từ Quang Trung đến Trương Đình	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
		Từ Trương Đình đến Trần Thái Tông	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
85	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Võ Thị Đề	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
86	Nguyễn Vinh	Từ Trương Đình đến Tổ Hữu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
87	Phạm Đường	Từ Lý Chính Thắng đến Võ Thị Đề	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
88	Phạm Hàm	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
89	Phạm Hữu Nhật	Từ Hai Bà Trưng đến hết đường nhựa	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
90	Phạm Quang Anh	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
91	Phạm Tuấn	Từ Trần Quang Khải đến Trương Đăng Trình	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Thánh Tôn	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
92	Phạm Văn Đồng	- Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
93	Phạm Xuân Hòa	Từ Nguyễn Bá Loan đến Phan Đình Phùng	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
		-Từ Hai Bà Trưng đến Hùng Vương	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
94	Phan Bội Châu	-Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	39.050	10.450	8.690	9.020	7.260	57.200	15.950	13.200	13.750	11.000	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	
95	Phan Chu Trinh	Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	39.050	10.450	8.690	9.020	7.260	57.200	15.950	13.200	13.750	11.000	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	
96	Phan Đăng Lưu	Từ Hà Huy Tập đến Khu dân cư Bắc trường Mẫu giáo	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
97	Phan Đình Phùng	Từ Quang Trung đến Lê Lợi	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
		Từ Lê Lợi đến Trương Chính	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
98	Phan Huy Ích	Từ Võ Tùng đến Cẩm Thành	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
99	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
100	Phan Thái Ất	Từ Lê Lợi đến Trương Chính	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
101	Phan Văn Trị	Từ Trương Vĩnh Ký đến Trường Chinh	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		- Từ cầu Trà Khúc 1 đến Trần Hưng Đạo	46.150	12.350	10.270	10.660	8.580	67.600	18.850	15.600	16.250	13.000	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	
102	Quang Trung	- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	42.600	11.400	9.480	9.840	7.920	62.400	17.400	14.400	15.000	12.000	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	
		- Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát	39.050	10.450	8.690	9.020	7.260	57.200	15.950	13.200	13.750	11.000	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	
		- Từ Cao Bá Quát đến cầu Bàu Giang	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600	52.000	14.500	12.000	12.500	10.000	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	
103	Thái Thú	Từ Phan Văn Trị đến Phan Đình Phùng	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
104	Thành Thái	Từ Chu Văn An đến Trần Cao Văn	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
105	Tô Hiến Thành	Từ Chu Văn An đến Tổ Hữu	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Từ Tổ Hữu đến Trần Quốc Toàn	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
106	Tổ Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiến Thành	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
107	Tôn Đức Thắng	Từ Bà Triệu đến Trần Quốc Toàn	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
108	Trà Bồng khởi nghĩa	Từ Nguyễn Nghiêm đến Cách Mạng Tháng 8	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
109	Trần Cẩm	- Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		-Từ Cẩm Thành đến Lê Trung Đình	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
110	Trần Cao Văn	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
111	Trần Công Hiến	Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa (Khu dân cư Bà Triệu)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
112	Trần Hưng Đạo	Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bô Đê	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
113	Trần Khánh Dư	Từ Lý Thường Kiệt đến hết bến xe	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		Các đoạn còn lại (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đồng)	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
114	Trần Kiên	Cá đường	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
115	Trần Nam Trung	Từ Chu Huy Mân đến Trương Quang Giao	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
116	Trần Quang Diệu	Từ Nguyễn Công Phương đến Chu Văn An	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
117	Trần Quang Khải	Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
118	Trần Quý Cáp	Từ đường 11m chưa thi công đến Nguyễn Văn Trỗi	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
119	Trần Quý Hai	Từ Hùng Vương đến Ngõ Sĩ Liên	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
120	Trần Tế Xương	Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Từ Tô Hiến Thành đến Nguyễn Tự Tân	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
121	Trần Thái Tông	Từ Nguyễn Tự Tân đến Trần Quốc Toàn	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND					Giá mặt bằng chung					Đề xuất					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
122	Trần Thị Hiệp	Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
123	Trần Thủ Độ	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Khánh Dư	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
124	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chinh trị tỉnh	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
125	Trịnh Công Sơn	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
126	Trường Chinh	Từ Quang Trung đến hết đường bê tông nhựa	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
127	Trường Đăng Trình	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Vĩnh Ký	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
128	Trường Định	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Từ Hai Bà Trưng đến Ngã 5 Thu Lộ	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
129	Trường Quang Trọng	Từ Bà Triệu đến Quang Trung	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
130	Trường Quang Dân	Từ Chu Huy Mân đến Trần Thị Hiệp	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
131	Trường Quang Giao	Từ Đinh Tiên Hoàng đến hết đường bê tông nhựa	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900	35.000	12.500	11.000	11.500	7.500	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	
132	Trường Sa	Từ đường Bà Triệu đến hết địa phận phường Nghĩa Chánh	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
133	Trường Vĩnh Ký	Từ Trần Quang Khải đến Phan Đình Phùng	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
134	Văn Đồng	Từ Đường Ngọc Cảnh đến Nguyễn Trung Trực	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
135	Vạn Tường	- Từ Phan Đăng Lưu đến Tòa án tỉnh	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		- Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
136	Võ Hàn	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
137	Võ Thị Sáu	Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
138	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
139	Xuân Diệu	Từ Trần Tế Xương đến Nguyễn Đình Chiểu	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
140	Xuân Thủy	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
141	Đường mặt tiền đường Triệu Quang Phục không thuộc Khu dân cư Phước Thạnh		9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
142	Trường Quang Cẩn	Đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lê Lợi	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
143	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ sở 1)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
144	Trường Quang Luật	Từ Chu Văn An đến Lê Hữu Trác						22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
145	Nguyễn Tri	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
146	Đỗ Quang Thắng	Từ Phan Thái Ất đến Nguyễn Công Phương						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
147	Nguyễn Hồng Châu	Từ Nguyễn Tri Phương đến đường quy hoạch phân khu số 06						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
148	Lê Trung Ngôn	Từ Mạc Đình Chi đến Hai Bà Trưng						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
149	Phạm Minh Tư	Từ đường quy hoạch Khu dân cư Bắc Gò Đa đến Mạc Đình Chi						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
150	Nguyễn Thanh Nghị	Từ Quang Trung đến Mạc Đình Chi						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND					Giá mặt bằng chung				Đề xuất				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
151	Phạm Duy Minh	Từ Nguyễn Cư Trinh đến khu dân cư Bàu Cà						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
152	Trương Quyền	Từ đường kỹ thuật (số nhà 129 Hai Bà Trưng) đến đường kỹ thuật (số nhà 213 Hai Bà Trưng)						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
153	Đoàn Nhật Nam	Từ Lê Trung Đình đến Lê Trung Đình						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
154	Lê Thị Hồng Gấm	Từ Võ Thị Sáu đến Lê Lợi						18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
155	Tân Hội	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp ranh giới dự án						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
156	Đỗ Minh Toại	Từ Bích Khê (phía tây Cống Bàu He) đến giáp ranh giới dự án						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
157	Nguyễn Công Mậu	Từ Lương Thế Vinh đến Lê Lợi						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
158	Võ Trọng Nguyễn	Từ Quang Trung đến Nguyễn Tri Phương						15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Bổ sung tuyến mới (Cập nhật theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)
159	Khu dân cư Dê bao	- Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
160		- Đường có mặt cắt 10,5m đến dưới 16m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
161	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Dê bao	Đường Ngõ Thi Nhậm (MC16,5m) và đường Phan Long Bằng (MC13,5m) và tuyến đường N1 (MC13,5m)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
162		Các đường nội bộ còn lại	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
163	Khu dân cư Thành Cổ	Đường có mặt cắt trên 10m	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
164		Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
165	Khu dân cư Bắc đường	Đường có mặt cắt trên 11,5m (Trừ đường Trần Cẩm)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
166	Trương Quang Trọng	Đường có mặt cắt đến 11,5m	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
167	Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Kỳ Phong (đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Hoàng Diệu và đoạn từ Hoàng Diệu đến đường nội bộ N1)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đường Hoàng Diệu	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đường nội bộ (D1, D2, D3, N1, N2, N3, N4)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
168	Khu dân cư Bắc Gò Đá	- Đường Trần Nhân Tông và đường Lê Văn Hưu theo quy hoạch	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		- Đường có mặt cắt từ 11,5m đến 14,5m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		- Đường có mặt cắt 11m	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
169	Khu dân cư Đông Chu Văn An	Đường có mặt cắt 11,5m (Quy hoạch là đường Phạm Ngũ Lão)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		Đường có mặt cắt 9,5m	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
170	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	Đường quy hoạch Lê Thánh Tôn (Đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đường có mặt cắt 9,5m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
171	Khu dân cư Bắc Lê Lợi	Đường Trần Kỳ Phong và đường Võ Quán	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đường nội bộ còn lại	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
172	Khu dân cư Nam Gò Đá	Đường có mặt cắt 11,5m	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đường có mặt cắt từ 7,5m đến 10,5m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
173	Khu đô thị mới Nam Lê Lợi	Đất mặt tiền đường Trương Quang Cận, đường Triệu Quang Phục, đường Hoàng Diệu	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại (Trừ đường Phan Thái Ất)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
174	Khu dân cư Phát Đạt - Bàu Cà	Đường có mặt cắt từ 16m đến 18,5m và đường Lê Văn Hưu	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
175	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh	Đường nội bộ	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
176	Khu dân cư Tây Phan Bội Châu	Đường nội bộ	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND					Giá mặt bằng chung				Đề xuất				Ghi chú		
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2			Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
177	Khu dân cư Tô 17 (Nay là Tô 7) phường Quảng Phú	Đường nội bộ	8.200	4.200	2.900	3.300	2.900	12.500	6.500	4.500	5.000	4.500	8.900	4.500	3.300	3.600	3.300	
178	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường nội bộ	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
179	Khu dân cư Yên Phú	Đất mặt tiền đường Trần Tế Xương	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
180	Khu đô thị An Phú Sinh	Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch (Kể cả đoạn thuộc xã An Phú)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	Tên cũ: "Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch (Kể cả đoạn thuộc xã Nghĩa Đông)" đề xuất đổi tên thành "Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch (Kể cả đoạn thuộc xã An Phú)"
		Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m và đường Trần Khánh Dư (Thuộc xã An Phú)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Tên cũ: "Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m và đường Trần Khánh Dư (Thuộc xã Nghĩa Đông)" đề xuất đổi tên thành: "Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m và đường Trần Khánh Dư (Thuộc xã An Phú)"
		Đường nội bộ còn lại (Kể cả các đoạn thuộc xã An Phú)	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Tên cũ: "Đường nội bộ còn lại (Kể cả các đoạn thuộc xã Nghĩa Đông)" đề xuất đổi tên thành: "Đường nội bộ còn lại (Kể cả các đoạn thuộc xã An Phú)"
181	Khu đô thị Phú Mỹ	Đường có mặt cắt 50m và 24m	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	
		Đường có mặt cắt 12m đến 17,5m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
182	Khu tái định cư Gò Xoài	Đường có mặt cắt 21m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		Đường nội bộ còn lại (Trừ đường Bùi Tá Hán)	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
183	Khu dân cư Phước Thạnh	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		Đường nội bộ còn lại	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
183	Khu dân cư Bầu Giang - Cầu mới	Đường có mặt cắt 18,5m (phía Đông đường sắt)	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900	22.500	11.500	9.000	9.000	6.000	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	Tên cũ: "Đường có mặt cắt 18,5m (thuộc phường Nghĩa Lộ và Chánh Lộ)" đề xuất đổi tên thành: "Đường có mặt cắt 18,5m (phía Đông đường sắt)"
		Đường có mặt cắt 11m và 12m (phía Đông đường sắt)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	Tên cũ: "Đường có mặt cắt 11m và 12m (thuộc phường Nghĩa Lộ và Chánh Lộ)" đề xuất đổi tên thành: "Đường có mặt cắt 11m và 12m (phía Đông đường sắt)"
		Đường có mặt cắt 11m (phía Tây đường sắt)	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Tên cũ: "Đường có mặt cắt 11m (thuộc phường Quảng Phú)" đề xuất đổi tên thành: "Đường có mặt cắt 11m (phía Tây đường sắt)"
		Đường có mặt cắt 9m và 6m (phía Đông đường sắt)	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	Tên cũ: "Đường có mặt cắt 9m và 6m (thuộc phường Nghĩa Lộ và Chánh Lộ)" đề xuất đổi tên thành: "Đường có mặt cắt 9m và 6m (phía Đông đường sắt)"
184	Khu dân cư Tây Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh	Đường nội bộ (Trừ đường Đặng Văn Ngữ và đường Xuân Diệu)	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
186	Khu tái định cư Nguyễn Thông (phục vụ tái định cư KCN Quảng Phú)	Đường nội bộ	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	

STT	Tên đường phố / Khu dân cư	Đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND					Giá mặt bằng chung					Đề xuất					Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	
187	Khu dân cư Bầu Ruộng	Đường nội bộ	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
188	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Du	Đường nội bộ	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
189	Khu dân cư phía tây đường Trương Định	Đường nội bộ có mặt cắt từ 10,5m đến 13,5m	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
		Đường nội bộ có mặt cắt 7,5m	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
190	Khu dân cư phía Bắc Trường Đại học Phạm Văn Đồng kết hợp chỉnh trang đô thị	Đường nội bộ	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
191	Khu dân cư Lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây đường Phan Đình Phùng	Đường nội bộ	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
192	Khu dân cư Lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	Đường nội bộ	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
193	Khu dân cư lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn		9.500	5.200	3.900	3.900	2.900											Đề xuất bỏ tuyến (gộp vô tuyến theo Stt 173 bảng giá này)
193	Khu dân cư gia đình quân đội	Đường nội bộ	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
194	Đất mặt tiền đường nối từ đường Hùng Vương (Đài truyền hình) đến Nguyễn Tư Tấn		13.500	6.900	4.900	4.200	3.600	18.500	10.500	7.500	6.500	5.500	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	
195	Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM)	Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900	15.000	8.000	6.000	6.000	4.500	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	
		Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m	8.200	4.200	2.900	3.300	2.900	12.500	6.500	4.500	5.000	4.500	8.900	4.500	3.300	3.600	3.300	
196	Đất mặt tiền đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên												6.230					
197	Đất ở các vị trí khác còn lại												3.100					

Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thì giá đất ở được tính bằng 85% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 nhưng không thấp hơn 3.100.000 đồng/m2.

Cách phân loại vị trí đất ở đối với khu vực 02 phường: Cẩm Thành và Nghĩa lộ

Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m.
- Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng theo giá đất ở thuộc vị trí khác còn lại trong bảng giá đất.
- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất.
- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bờ via (mép lòng đường) đường phố chính.
- Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính.

Bảng giá số 3: Bảng giá đất tại phường Trương Quang Trọng

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ kênh B8 đến Cầu Trà Khúc 1	Đường loại 1	1	19.800	30.000	1	23.000	
2	Đất mặt tiền đường rộng 13,5m thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	Đường loại 1	2	15.800	24.000	1	18.300	
3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới cầu Thượng Phương	Đường loại 1	2	15.800	24.000	1	18.300	Tên cũ: "Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới xã Tịnh An Tây" Đề xuất đổi tên thành: "Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới cầu Thượng Phương"
4	Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Sa	Đường loại 1	2	15.800	24.000	1	18.300	
5	Đất mặt tiền đường Đỗ Đăng Đệ	Đường loại 1	2	15.800	24.000	1	18.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường bờ kè phía Bắc sông Trà Khúc (đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường Hoàng Sa)" đổi thành: " Đường Đỗ Đăng Đệ" Theo công văn số 960/UBND-PKTHĐT ngày 18/11/2025
6	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến ngã ba đường Hoàng Sa	Đường loại 1	2	15.800	24.000	1	18.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến giáp địa giới xã Tịnh An (đoạn còn lại thuộc phường Trương Quang Trọng)" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến ngã ba đường Hoàng Sa"
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ QL 1A đến giáp kênh B8	Đường loại 1	2	15.800	24.000	1	18.300	
8	Đất mặt tiền đường Tế Hanh	Đường loại 1	3	14.500	22.000	1	16.800	
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt	Đường loại 1	3	14.500	22.000	1	16.800	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A mới đoạn dẫn vào cầu Trà Khúc II" đổi thành: " Đường Võ Văn Kiệt" Theo công văn số 960/UBND-PKTHĐT ngày 18/11/2025
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	Đường loại 1	3	14.500	22.000	1	16.800	
11	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ QL 1A đến đường Trần Văn Trà	Đường loại 1	3	14.500	22.000	1	16.800	
12	Đất mặt tiền đoạn từ DH521 đến Cầu chui	Đường loại 1	4	13.200	20.000	1	15.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Sáu Hoanh đi xã Tịnh An Đông" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đoạn từ DH521 đến Cầu chui"
13	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Thọ Phong	Đường loại 1	4	13.200	20.000	1	15.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Tịnh Phong" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Thọ Phong"
14	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	Đường loại 1	4	13.200	20.000	1	15.300	
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	Đường loại 1	4	13.200	20.000	1	15.300	
16	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại từ Cầu Bàu Sắt đến giáp QL 1A	Đường loại 1	5	11.800	18.000	1	13.700	
17	Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến giáp xã Tịnh Khê	Đường loại 1	5	11.800	18.000	1	13.700	Tên cũ: "Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến giáp xã Tịnh An" đề xuất đổi tên thành: "Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến giáp xã Tịnh Khê"

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
18	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	Đường loại 1	5	11.800	18.000	1	13.700	
19	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Quán Dưới	Đường loại 1	5	11.800	18.000	1	13.700	
20	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị sinh thái Nam Chợ Hàng Rượu	Đường loại 1	6	8.200	12.500	1	9.500	
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị mới Chợ Hàng Rượu	Đường loại 1	6	8.200	12.500	1	9.500	
22	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Vườn Lớn	Đường loại 1	6	8.200	12.500	1	9.500	
23	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1	Đường loại 1	6	8.200	12.500	1	9.500	
24	Đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1 (mở rộng)	Đường loại 1	6	8.200	12.500	1	9.500	
25	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Thị trấn Sơn Tịnh	Đường loại 1	6	8.200	12.500	1	9.500	
26	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách đường Nguyễn Văn Linh không quá 100m; Đất mặt tiền đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh nối với đường Tế Hanh (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh)	Đường loại 2	1	7.200	11.000	1	7.200	
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui)	Đường loại 2	2	6.600	10.000	1	6.600	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui xã Tịnh Ân Đông)" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui)"
28	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m	Đường loại 2	2	6.600	10.000	1	6.600	
29	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 7m trở lên không thuộc các diện trên	Đường loại 2	2	6.600	10.000	1	6.600	
30	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 5m đến dưới 7m không thuộc các diện trên	Đường loại 2	3	5.200	8.000	1	5.200	
31	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các diện trên	Đường loại 3	1	4.900	7.500	1	4.900	
32	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên	Đường loại 3	2	4.600	7.000	1	4.600	
33	Đất ở các vị trí còn lại thuộc địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B,C; Trường Thọ Tây A, B, C	Đường loại 3	3	3.600	4.500	1	3.600	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại" Đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí còn lại thuộc địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B,C; Trường Thọ Tây A, B, C"
	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp cầu Thượng Phương	Khu vực 1	1	7.900				Đề xuất bỏ vì nhập tuyến "Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới cầu Thượng Phương"
34	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đông Dương)	Khu vực 1	1	7.900	12.000	1	9.200	
35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đôn	Khu vực 1	1	7.900	12.000	1	9.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 27m khu đường dẫn Cầu Thạch Bích" đổi thành: " Đường Nguyễn Đôn" Theo công văn số 960/UBND-PKTHĐT ngày 18/11/2025
36	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	Khu vực 1	1	7.900	12.000	1	9.200	
37	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ Trần Văn Trà đến giáp xã Tịnh Khê	Khu vực 1	1	7.900	12.000	1	9.200	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh An" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ Trần Văn Trà đến giáp xã Tịnh Khê"
	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	Khu vực 1	1	7.900				Đề xuất bỏ vì trùng với Mục A, Stt 10 tại bản này

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
38	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư và tái định cư cầu Thạch Bích	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	
39	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn ngã ba đường ra BV Sơn Tịnh đến ranh giới xã Sơn Tịnh	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn ngã ba đường ra BV Sơn Tịnh đến ranh giới xã Sơn Tịnh"
40	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Thượng Phương đến ranh giới xã Sơn Tịnh	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Thượng Phương đến ranh giới xã Sơn Tịnh"
41	Đất mặt tiền đường nối từ Võ Nguyên Giáp (trước Bệnh viện) đến giáp đường Tế Hanh	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	
42	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư Soi Đông Dương	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	
43	- Đất mặt tiền đường nối Cầu Thạch Bích đến Thọ Phong thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	Tên cũ: "- Đất mặt tiền Đường nối cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây" đề xuất đổi tên thành: "- Đất mặt tiền đường nối Cầu Thạch Bích đến Thọ Phong thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây"
44	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ núi Thiên Ấn đến giáp xã Tịnh Khê	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh An" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ núi Thiên Ấn đến giáp xã Tịnh Khê"
45	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc phường Trương Quang Trọng	Khu vực 1	2	5.200	8.000	1	6.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc xã " Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc phường Trương Quang Trọng"
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	Khu vực 1	2	5.200				Đề xuất bỏ vì trùng với Mục A, Stt 18 tại bản này
46	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	Khu vực 1	3	4.600	7.000	1	5.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây"
47	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	Khu vực 1	4	3.900	6.000	1	4.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây"
48	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học Thôn Thống Nhất	Khu vực 1	5	3.300	5.000	1	3.800	
49	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Tịnh Ấn Tây	Khu vực 1	6	2.900	4.500	1	3.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm xã Tịnh Ấn Tây" đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Tịnh Ấn Tây"
50	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Tế Hanh không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà	Khu vực 1	6	2.900	4.500	1	3.400	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
51	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương.	Khu vực 1	6	2.900	4.500	1	3.400	
52	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m đoạn thuộc địa bàn các TDP: Ân Phú; Ngọc Thanh; Long Bàn; Tân Mỹ	Khu vực 1	6	2.900	4.500	1	3.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn thuộc xã Tịnh An" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m đoạn thuộc địa bàn các TDP: Ân Phú; Ngọc Thanh; Long Bàn; Tân Mỹ"
53	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn từ Khu TĐC Liên Hiệp 1 đến ranh giới xã Tịnh Khê	Khu vực 2	1	2.600	4.000	1	3.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn thuộc xã Tịnh An" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn từ Khu TĐC Liên Hiệp 1 đến ranh giới xã Tịnh Khê"
54	Đất mặt tiền đường ĐH521 đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng	Khu vực 2	1	2.600	4.000	1	3.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp UBND xã" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường ĐH521 đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng"
55	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam	Khu vực 2	2	2.500	3.800	1	2.900	
56	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cổng đội 6 Long Bàn)	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cổng đội 6 Long Bàn)" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cổng đội 6 Long Bàn)"
57	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến Vườn Hoang	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Vườn Hoang" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến Vườn Hoang"
58	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu"
59	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can"

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
60	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ"
61	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến cổng ông Giềng	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến cổng ông Giềng: Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến cổng ông Giềng"
62	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	Khu vực 2	3	2.300	3.500	1	2.700	
63	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Dưa	Khu vực 2	4	2.100	3.200	1	2.400	
64	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá thôn	Khu vực 2	4	2.100	3.200	1	2.400	
65	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa	Khu vực 2	4	2.100	3.200	1	2.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa"
66	Đất mặt tiền đường DH521 đoạn còn lại thuộc phường	Khu vực 2	4	2.100	3.200	1	2.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường DH521 đoạn còn lại thuộc phường"
67	Đất mặt tiền tuyến đường Võ Nguyên Giáp đi CCN Làng nghề đến kênh B8 TDP Độc Lập	Khu vực 2	4	2.100	3.200	1	2.400	Tên cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường QL 24B đi CCN Làng nghề đến kênh B8 thôn Độc Lập" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền tuyến đường Võ Nguyên Giáp đi CCN Làng nghề đến kênh B8 TDP Độc Lập"
68	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	Khu vực 2	5	1.600	2.500	1	1.900	
69	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Võ Nguyên Giáp tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại	Khu vực 2	5	1.600	2.500	1	1.900	
70	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường DH521 không quá 100m đoạn từ ranh giới đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng	Khu vực 2	5	1.600	2.500	1	1.900	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp UBND xã" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường DH521 không quá 100m đoạn từ ranh giới đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng"
71	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cẩm trong (cổng Hóc Trắng)	Khu vực 2	5	1.600	2.500	1	1.900	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
		Đường loại	Vị trí	Mức giá		Mức giá	Vị trí	
					Mức giá		Vị trí	
72	Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Thọ Phong đến giáp xã Tịnh Khê	Khu vực 2	5	1.600	2.500	1	1.900	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến giáp xã Tịnh Châu" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Thọ Phong đến giáp xã Tịnh Khê"
73	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà)	Khu vực 3	1	1.300	2.000	1	1.500	
74	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm	Khu vực 3	1	1.300	2.000	1	1.500	
75	Đất mặt tiền đường nội TDP Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, TDP Ngọc Thạch và TDP An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	Khu vực 3	1	1.300	2.000	1	1.500	Đề xuất đổi "thôn" thành "TDP"
76	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường ĐH521 không quá 100m đoạn còn lại thuộc phường	Khu vực 3	1	1.300	2.000	1	1.500	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã " Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường ĐH521 không quá 100m đoạn còn lại thuộc phường"
77	Đất các vị trí còn lại thuộc thôn Thống Nhất	Khu vực 3	2	1.100	1.700	1	1.300	
78	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc TDP An Phú và xóm Tân lập, TDP Ngọc Thạch	Khu vực 3	2	1.100	1.700	1	1.300	Đề xuất đổi "thôn" thành "TDP"
79	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 đi Thọ Phong	Khu vực 3	2	1.100	1.700	1	1.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập đi Tịnh Phong " Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 đi Thọ Phong"
80	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 giáp đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy	Khu vực 3	2	1.100	1.700	1	1.300	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập giáp đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy" Đề xuất đổi tên thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 giáp đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy"
81	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 TDP Bình Đăng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	Khu vực 3	2	1.100	1.700	1	1.300	Đề xuất đổi "thôn" thành "TDP"
82	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 2	Khu vực 3	3	900	1.400	1	1.000	
83	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 1	Khu vực 3	3	900	1.400	1	1.000	
84	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B,C; Trường Thọ Tây A, B, C	Khu vực 3	3	900	1.400	1	1.000	Tên cũ: "Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc địa bàn xã" đề xuất đổi tên đường thành: "Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B,C; Trường Thọ Tây A, B, C)"
85	Đất mặt tiền đường nội TDP Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	3	900	1.400	1	1.000	Đề xuất đổi "thôn" thành "TDP"
86	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội thôn thuộc đội 8 TDP Bình Đăng	Khu vực 3	3	900	1.400	1	1.000	Đề xuất đổi "thôn" thành "TDP"
87	Đất mặt tiền đường chính thôn Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên	Khu vực 3	4	700	1.200	1	810	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
88	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn TDP: Ân Phú; Ngọc Thạch; Long Bàn; Tân Mỹ	Khu vực 3	4	700	1.200	1	810	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã" Đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn TDP: Ân Phú; Ngọc Thạch; Long Bàn; Tân Mỹ"
89	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn các TDP: Hòa Bình, Độc Lộc, Đoàn Kết, Tự Do, Bình Đăng	Khu vực 3	4	700	1.200	1	810	Tên cũ: "Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã" Đề xuất đổi tên thành: "Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn các TDP: Hòa Bình, Độc Lộc, Đoàn Kết, Tự Do, Bình Đăng"
	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	Khu vực 3	5	600				Đề xuất bỏ vì trùng với Mục F, Stt 17 tại bản này

Bảng giá số 4: Bảng giá đất tại phường Trà Câu

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi Quán Gió Chiều đến phía Bắc cầu Trà Câu	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi HTXNN 1 (cũ) đến phía Bắc cầu Trà Câu"
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại				11.500	1	9.000	Gộp tuyến đường, tuyến đường cũ: "Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của Phường Phổ Văn" và "Đất mặt tiền đường QL 1A thuộc xã Phổ Thuận"
3	Đất mặt tiền Khu tái định cư Rộc Khai	Đường loại 1	4	5.200	9.000	1	6.240	
4	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư Gò Cờ Trong, Khu tái định cư Đồng Cây Cao, Khu tái định cư Đồng Nã, Khu tái định cư xóm 14 (phía Bắc) và Khu tái định cư xóm 14 (phía Nam)	Khu vực 1	6	3.300	5.500	1	3.960	
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu dân cư Thanh Trung	Khu vực 1	6	3.300	5.500	1	3.960	
6	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến ngã tư Gò Dong theo hướng cầu Đò Mốc	Đường loại 2	4	2.900	5.500	1	3.480	
7	Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đoạn từ QL 1A đến chợ Chiều	Đường loại 2	4	2.900	5.500	1	3.480	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đi theo hướng QL 24A đoạn từ QL 1A đến Đồng Bến Nứa tiếp giáp ranh giới Phường Phổ Thuận"
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Mốc đến hết Trường mẫu giáo (vùng 6)	Đường loại 2	5	2.700	5.000	1	3.240	
9	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Linh (vùng 6)	Đường loại 2	5	2.700	5.000	1	3.240	
10	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba đến hết ranh giới vườn ở của bà Phạm Thị Ba (Dũng)	Đường loại 2	5	2.700	5.000	1	3.240	
11	Đất mặt tiền từ cầu Hải Tân đến giáp đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á	Đường loại 2	5	2.700	5.000	1	3.240	
12	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối QL 1A đến cầu Liệt Sơn (xóm An Sở)	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
13	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lô 2	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
14	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Ông Hoàng	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
15	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Cầu Móng Đông Quang	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
16	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Đập Nhà Thờ	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
17	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Ngã tư Gò Dong	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
18	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã tư Gò Dong đến Ngã ba Gò Thị	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
19	Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên gồm những tuyến: - Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc DH43 từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Cầu Thủy Triều	Đường loại 2	7	2.300	4.000	1	2.760	
20	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã ba Gò Thị đến Cầu Đò Mốc	Đường loại 2	7	2.300	4.000	1	2.760	
21	Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình An về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam đến giáp bia Di tích	Khu vực 2	3	2.300	4.000	1	2.760	
22	Đất mặt tiền tuyến đường từ Chợ Chiều đến giáp ranh xã Nguyễn Nghiêm	Khu vực 2	4	2.100	3.500	1	2.520	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền tuyến đường từ Trà Câu đi Phở Phong đến cầu Bàu Sen (trước ngõ Vũ Thường) thuộc xã Phở Thuận"
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 quán vịt đến Nghĩa Trang liệt sĩ	Khu vực 2	4	2.100	3.500	1	2.520	
24	Đất mặt tiền đường từ đường Trà Câu - Phở Phong đi đập Mồ Côi	Khu vực 2	4	2.100	3.500	1	2.520	Điều chỉnh tên đường, tên đường cũ: "Đất mặt tiền đường từ đường Trà Câu - Phở Phong đi Phở Nhon"
25	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Linh vùng 6 đến giáp ranh giới xã Phở An	Đường loại 3	1	1.900	3.300	1	2.280	
26	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng	Đường loại 3	1	1.900	3.300	1	2.280	
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ thửa đất Ông Mười đi về phía Nam đến hết UBND xã	Khu vực 2	5	1.900	3.300	1	2.280	
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến nhà văn hóa thôn Hội An I	Khu vực 2	5	1.900	3.300	1	2.280	
29	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m	Khu vực 2	5	1.900	3.300	1	2.280	
30	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phở An đi Mỹ Á đoạn từ cổng chào xã Phở An đến giáp đường TL 627B	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
31	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ UBND xã đến giáp ngã 3 Hoài Nam	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Bình An đến hết Khu dân cư Bao Diên	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
33	Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phở Phong đoạn từ Nghĩa Trang liệt sỹ đến giáp ranh giới xã Phở Phong (cũ)	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
34	Đất mặt tiền đường bê tông (theo hướng Đông - Tây) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	
35	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
36	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên	Khu vực 2	7	1.600	3.200	1	1.920	
37	Đất mặt tiền tuyến đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Phong đoạn từ QL 1A đến giáp Phổ An.	Khu vực 2	7	1.600	3.200	1	1.920	
38	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ ngã 3 Hoài Nam đến giáp giới xã Phổ Quang (cũ)	Khu vực 3	1	1.500	3.000	1	1.800	
39	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ nhà văn hóa thôn Hội An 1 đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	Khu vực 3	1	1.500	3.000	1	1.800	
40	Đất mặt tiền đường Phổ Thuận - Phổ An đoạn thuộc địa phận xã Phổ An (cũ)	Khu vực 3	1	1.500	3.000	1	1.800	
41	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Đông Trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ	Đường loại 3	5	1.300	2.500	1	1.560	
42	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	Đường loại 3	4	1.100	2.800	1	1.320	
43	Đất mặt tiền đường bê tông từ ranh giới phía Bắc ông Nguyễn Rê (vùng 1) đến giáp ranh giới Phường Phổ An (tuyến (cũ) đường Hải Tân đến chợ Phàn Thắt)	Đường loại 3	4	1.100	2.800	1	1.320	
44	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	Đường loại 3	4	1.100	2.800	1	1.320	
45	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	Đường loại 3	5	900	2.500	1	1.080	
46	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	Đường loại 3	6	700	2.200	1	840	
47	Đất mặt tiền đường đất (theo hướng Bắc - Nam) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	Đường loại 3	6	700	2.200	1	840	
48	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	Đường loại 3	6	700	2.200	1	840	
49	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	Đường loại 3	6	700	2.200	1	840	
50	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	Đường loại 3	7	600	1.800	1	720	
	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của Phường Phổ Văn	Đường loại 1	2	7.500				Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường QL 1A thuộc xã Phổ Thuận	Khu vực 1	2	5.200				Xóa bỏ do gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Sen đến giáp xã Phổ Phong	Khu vực 2	7	1.600				Xóa bỏ tuyến đường

Bảng giá số 5: Bảng giá đất tại phường Đức Phổ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường nội bộ phía Đông chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	Đường loại 1	1	16.500	25.000	1	19.800	
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến Cửa hàng vật liệu xây dựng Tứ Hải)	Đường loại 1	1	16.500	25.000	1	19.800	
3	Đất mặt tiền đường nội bộ phía tây chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	Đường loại 1	1	16.500	25.000	1	19.800	
4	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến giáp cống suối Điện	Đường loại 1	2	11.200	17.000	1	13.440	
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	Đường loại 1	2	11.200	17.000	1	13.440	
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng	Đường loại 1	2	11.200	17.000	1	13.440	
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Thanh Chương đến giáp đường phía tây Chợ Đức Phổ	Đường loại 1	2	11.200	17.000	1	13.440	
8	Đất mặt tiền đường Thanh Chương	Đường loại 1	2	11.200	17.000	1	13.440	
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Võ Thị Sáu)	Đường loại 1	3	9.900	15.000	1	11.880	
10	Đất mặt tiền đường Đỗ Quang Thắng	Đường loại 1	3	9.900	15.000	1	11.880	
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân	Đường loại 1	3	9.900	15.000	1	11.880	
12	Đất mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường loại 1	3	9.900	15.000	1	11.880	
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến phía Nam kênh mương An Thọ)	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ cửa hàng vật liệu Tứ Hải đến giáp cầu Bàu)	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
15	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đi qua địa phận phường Phổ Minh (cũ)	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ siêu thị Coopmart đến ngã ba đường Nguyễn Trãi, phía bắc đến hết nhà ông Tân)	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
17	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh)	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
18	Đất mặt tiền đường Huỳnh Công Thiệu	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
19	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến đường Trường Sa)	Đường loại 1	1	8.500	13.000	1	10.200	
20	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Trãi đến cầu vượt đường tránh Đông)	Đường loại 1	5	7.900	12.000	1	9.480	
21	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Phạm Hữu Nhật đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	Đường loại 1	5	7.900	12.000	1	9.480	
22	Đất mặt tiền đường Hùng Vương thuộc địa bàn Phổ Hòa (cũ)	Đường loại 1	2	7.500	11.500	1	9.000	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sắp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
23	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến giáp nhà bà Hồng)	Đường loại 1	2	7.500	11.500	1	9.000	
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến kênh N6)	Đường loại 1	2	7.500	11.500	1	9.000	
25	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (Đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Phạm Văn Đồng)	Đường loại 1	2	7.500	11.500	1	9.000	
26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Hà Mỹ Á	Đường loại 1	2	7.500	11.500	1	9.000	
27	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ nhà bà Hồng đến giáp cao tốc)	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
28	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ Trường Sa đến đường Phạm Văn Đồng)	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
29	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân, Phía Nam hết đất bà Chi)	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
30	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
31	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến ngã 4 Trần Anh Tế	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
32	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao đoạn từ ngã 4 Trần Anh Tế đến Trần Kiên và Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
33	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
34	Đường Trần Anh Tế nối dài (Đoạn từ đường Trương Quang Giao đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng)	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
35	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Hưng Đạo (Đoạn từ Bảo hiểm xã hội đi đường Trần Hưng Đạo)	Đường loại 1	6	6.900	10.500	1	8.280	
36	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	Đường loại 1	6	4.200	10.500	1	8.280	
37	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ cổng suối Diên đến giáp đường sắt	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
38	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ kênh An Thọ đến cầu Trà Cầu)	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
39	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ phía Tây nhà Ông Nguyễn Tăng Huân và đất bà Chi đến đường sắt)	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
40	Đất mặt tiền đường Võ Tùng	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
41	Đất mặt tiền đường Chu Văn An (đoạn từ Ngã 5 chợ đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm)	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
42	Đất mặt tiền phía đông Công viên đoạn từ đường Trương Định đến giáp đường Bùi Thị Xuân	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
43	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường Võ Trung Thành)	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
44	Đất mặt tiền đường Phan Thái Ất (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp quán cà phê Trữ Tình)	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
45	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo (Đoạn đường có mặt cắt 21m)	Đường loại 2	2	5.900	9.000	1	7.080	
46	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ kênh N6 đến giáp địa phận xã Khánh Cường)	Đường loại 1	4	5.200	8.000	1	6.240	
47	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Trạm điện)	Đường loại 1	4	5.200	8.000	1	6.240	
48	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	Đường loại 1	4	5.200	8.000	1	6.240	
49	Đất mặt tiền đường Đoàn Nhật Nam	Đường loại 1	4	5.200	8.000	1	6.240	
50	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chánh	Đường loại 1	4	5.200	8.000	1	6.240	
51	Đất mặt tiền nội bộ còn lại trong Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	Đường loại 1	4	5.200	8.000	1	6.240	
52	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn còn lại)	Đường loại 2	4	4.900	7.500	1	5.880	
53	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế (đoạn còn lại)	Đường loại 2	4	4.900	7.500	1	5.880	
54	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	Đường loại 2	4	4.900	7.500	1	5.880	
55	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ vòng xoay đến đường Võ Trung Thành)	Đường loại 2	4	4.900	7.500	1	5.880	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
56	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ đường Sắt đến giáp đường cao tốc	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
57	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
58	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa (đoạn từ cầu Bàu đến hết nhà bà Phở)	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
59	Đường bê tông đoạn đường Chu Văn An đến giáp đường Trương Định	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
60	Đất mặt tiền đường Lê Văn Cao	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
61	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
62	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
63	Đất mặt tiền đường Quang Trung	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
64	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan (kể cả đoạn từ cầu bản đến giáp đường Nguyễn Nghiêm)	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
65	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
66	Đất mặt tiền đường Phạm Quang Ảnh	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
67	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
68	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
69	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn từ đường Trần Phú đến giáp xã Phở Ninh	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
70	Đường nội bộ Khu dân cư phía Tây nhà máy nước	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
71	Đường bê tông đoạn đường Nguyễn Nghiêm đến giáp Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
72	Đất mặt tiền đường Nguyễn Siêng (từ đường Trần Phú đến đường Trần Kiên)	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
73	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
74	Đất mặt tiền đường Tế Hanh	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
75	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lẻ	Đường loại 3	1	4.600	7.000	1	5.520	
76	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hoà (đoạn từ quán cà phê Thiên Sứ đến giáp ranh giới xã Khánh Cường)	Đường loại 1	6	4.200	7.000	1	5.040	
77	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Bàu Sen	Đường loại 1	6	4.200	7.000	1	5.040	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
78	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	Đường loại 2	2	3.900	6.000	1	4.680	
79	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu tái định cư phục vụ dự án Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu	Đường loại 2	2	3.900	6.000	1	4.680	
80	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Nguyễn Tất Thành)	Đường loại 2	3	3.600	5.500	1	4.320	
81	Đất mặt tiền đường nội bộ các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6 rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên (mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng)	Đường loại 3	2	3.600	5.500	1	4.320	
82	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn qua đường Võ Trung Thành đến đường Nguyễn Tất Thành)	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
83	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (TDP Trung Lý)	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
84	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa khu dân cư Trường Sanh	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
85	Đất mặt tiền đường đi xã Nguyễn Nghiêm (đoạn từ giáp đường Võ Tùng đến giáp xã Nguyễn Nghiêm)	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
86	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
87	Đất mặt tiền đường nội bộ các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6 từ 5m trở lên không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	Đường loại 3	3	2.600	4.500	1	3.120	
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Chánh Phú đến giáp xã Khánh Cường	Đường loại 2	7	2.300	4.000	1	2.760	
89	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học TDP Thanh Lâm	Đường loại 2	7	2.300	4.000	1	2.760	
90	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thái (thôn An Ninh)	Đường loại 2	7	2.300	4.000	1	2.760	
91	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	Đường loại 2	7	2.300	4.000	1	2.760	
92	Đất mặt tiền đoạn từ chợ Bà Bướm đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	Đường loại 3	1	1.900	3.500	1	2.280	
93	Đất mặt tiền đường nội bộ các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6 rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	Đường loại 3	4	1.900	3.500	1	2.280	
94	Đất mặt tiền đường Lê Lợi (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quang Trung)	Đường loại 3	4	1.900	3.500	1	2.280	

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nếu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
						Vị trí	Giá đất ở	
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
95	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường Đức Phổ, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh cũ)	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	
96	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt)	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	
97	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	
98	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	
99	Đất mặt tiền đường bê tông từ đường Phạm Xuân Hòa đến hồ Liet Sơn	Đường loại 3	2	1.600	3.200	1	1.920	
100	Đất ở các vị trí khác còn lại của các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	Đường loại 3	5	1.300	2.500	1	1.560	
101	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phổ Vinh cũ)	Đường loại 3	4	1.100	2.800	1	1.320	
102	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 2m đến dưới 3m (ngoài các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6)	Đường loại 3	5	900	2.500	1	1.080	
103	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường Đức Phổ tại các tổ dân phố khác	Đường loại 3	7	600	1.800	1	720	
	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh) đến ranh giới phường Nguyễn Nghiêm với phường Phổ Hoà	Đường loại 1	2	11.200				Xóa bỏ do đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Hùng Vương							Xóa bỏ do đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ QL1A đến ngã tư đi cầu Sa Nhung	Đường loại 1	1	8.500				Xóa bỏ do đã chia lại tuyến
	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại đi qua địa phận Phường Phổ Ninh	Đường loại 1	4	5.200				Xóa bỏ do đã chia lại tuyến
	Đất mặt tiền đoạn đường Trần Hưng Đạo thuộc Phường Phổ Minh (cũ)	Đường loại 1	4	5.200				Xóa bỏ do đã chia lại tuyến
	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo thuộc phường Nguyễn Nghiêm (cũ)	Đường loại 1	5	7.900				Xóa bỏ do đã chia lại tuyến
	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tấn Thành (Đường tránh đông thuộc Phường Phổ Minh)	Đường loại 1	4	5.200				Xóa bỏ do đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Trường Sa đến Đỗ Quang Thắng	Đường loại 1	6	6.900				Xóa bỏ do đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ đường Đỗ Quang Thắng đến giáp Trạm điện	Đường loại 1	4	5.200				Xóa bỏ do đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	Đường loại 1	6	4.200				Xóa bỏ do đã gộp tuyến
	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu từ Phổ Minh đến giáp Phạm Văn Đồng và đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Trương Quang Trọng	Đường loại 1	4	5.200				Xóa bỏ do đã gộp tuyến

Bảng giá số 6: Bảng giá đất tại phường Sa Huỳnh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	Đường loại 1	4	5.200	9.000	1	6.240	
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức mới đoạn từ cầu Thanh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	Đường loại 1	4	5.200	9.000	1	6.240	
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	Đường loại 1	4	5.200	9.000	1	6.240	
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	Đường loại 1	6	4.200	7.000	1	5.040	
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá	Đường loại 1	6	4.200	7.000	1	5.040	
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	Khu vực 1	4	3.600	6.000	1	4.320	
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (từ Điện Máy Xanh) đến cầu Thanh Đức	Đường loại 2	3	3.600	6.000	1	4.320	
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu Cầu vượt	Khu vực 1	6	3.300	5.500	1	3.960	
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường tránh QL 1A đến giáp ranh tỉnh Bình Định	Khu vực 1	6	3.300	5.500	1	3.960	
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến ngã 3 đường tránh QL 1A	Khu vực 1	6	3.300	5.500	1	3.960	
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	Đường loại 2	4	2.900	5.000	1	3.480	
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	Đường loại 2	4	2.900	5.000	1	3.480	
13	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	Đường loại 2	4	2.900	5.000	1	3.480	
14	Đất mặt tiền đường QL 1A (tuyến tránh) đoạn từ phía Nam cầu vượt đường sắt xã Phổ Thạnh (cũ) đến giáp ranh giới xã Phổ Châu (cũ)	Đường loại 2	4	2.900	5.000	1	3.480	
15	Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	Đường loại 2	5	2.700	4.800	1	3.240	
16	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phía nam Nhà máy muối	Đường loại 2	5	2.700	4.800	1	3.240	
17	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Ga	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
18	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
19	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn phường có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
20	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Sát	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	
21	Đất mặt tiền đường tuyến đường gom cầu vượt Đường sắt	Đường loại 2	6	2.600	4.500	1	3.120	

STT	Tuyến đường/đoạn đường	QĐ số 11/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND			Giá mặt bằng chung	Đề xuất		Ghi chú (nêu rõ lý do: đề xuất giữ nguyên hoặc điều chỉnh, bổ sung sau khi sáp nhập so với tuyến đường, đoạn đường quy định trong bảng giá đất hiện hành)
		Đường loại	Vị trí	Mức giá	Mức giá	Vị trí	Mức giá	
22	Đất mặt tiền đường nhựa rộng 10m ven đầm An Khê					1	3.240	
23	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 (tuyến tránh) đoạn từ giáp xã Phổ Thạnh (cũ) đến ngã 3 đường tránh Quốc lộ 1A	Khu vực 2	4	2.100	3.600	1	2.520	
24	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lỗ Lầy	Đường loại 3	1	1.900	3.500	1	2.280	
25	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư Hưng Long	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
26	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
27	Đất mặt tiền đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài) đoạn từ Quốc Lộ 1 đến giáp đường huyện tại thôn Vĩnh Tuy	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
28	Đất mặt tiền trục đường chính Khu du lịch Sa Huỳnh nối dài đoạn từ nhà Ông Huỳnh Căn đến giáp nhà ông Trần Huyền Nhung	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
29	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư Tấn Lộc	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
30	Đất mặt tiền đường gom (từ lô 01 đến lô 15) thuộc Khu dân cư Nam Bầu Núi	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
31	Đất mặt tiền Khu tái định cư đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
32	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	Khu vực 2	6	1.800	3.000	1	2.160	
33	Đất mặt tiền đường cách QL 1A không quá 100m, rộng từ 3m trở lên thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	Khu vực 2	7	1.600	2.800	1	1.920	
34	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Hưng Long	Khu vực 2	7	1.600	2.800	1	1.920	
35	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	Khu vực 3	2	1.400	2.300	1	1.680	
36	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Nam Bầu Núi	Khu vực 3	2	1.400	2.300	1	1.680	
37	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	Khu vực 3	5	900	1.500	1	1.080	
38	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	Đường loại 3	6	700	1.300	1	840	
39	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	Đường loại 3	7	600	1.000	1	720	